CPA VIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision

MOORE STEPHENS
INTERNATIONAL LIMITED

A member of *Members in principal cities throughout the world*

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=MST:0105087537, l=104/140 Khuất Duy Tiến - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM, ou=Ko BH,KKT, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM, email=lamdt.hn@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Công ty con	
-	*Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc*	*Khu Đồi Gộc, Thôn Nội, Xã Kim Xá, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc.*
	Công ty liên kết	
-	*Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco*	*Khu 8, Xã Vũ Yển, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.*
-	*Công ty cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum*	*Thôn 2, Xã Kroong, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.*

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm: *Bán hàng hóa, thành phẩm (mủ cao su, hạt điều, dầu điều...); cho thuê tài sản;*

Công ty có trụ sở tại số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Mai Anh Tám — Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Dương Thị Huyến — Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Hoàng Trung Kiên — Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Lâm Tùng — Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Việt Phương — Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Mai Anh Tám — Tổng Giám đốc
- Bà Dương Thị Huyến — Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Phạm Thị Huế — Trưởng ban
- Ông Nguyễn Tuấn Linh — Thành viên
- Ông Đặng Tiến Sỹ — Thành viên — *Miễn nhiệm từ ngày 25/05/2019*
- Bà Hà Thị Hiến — Thành viên — *Bổ nhiệm từ ngày 25/05/2019*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019
Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0105087537 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

MAI ANH TÂM
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
CHI NHÁNH MIỀN BẮC
Phòng 902,Tầng 9, Cao ốc Văn phòng VG Building
Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

T +84 (4) 7 306 1268
F +84 (4) 7 306 1269
E mienbac@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 119/2019/BCSX-CPAMB

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam, được lập ngày 14/08/2019 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – Chi nhánh Hà Nội. Báo cáo kiểm toán số: 2.0404/19/TC-AC phát hành ngày 10/04/2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM -
CHI NHÁNH MIỀN BẮC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM CHI NHÁNH MIỀN BẮC

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.120.919.448**	**222.952.296.275**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**7.155.815.628**	**19.153.635.176**
1. Tiền	111		6.155.815.628	12.883.635.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	6.270.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**17.736.000.000**	**35.853.226.849**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17.736.000.000	35.853.226.849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**109.442.427.089**	**100.411.953.496**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.688.488.290	2.424.122.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	49.444.359.683	84.895.172.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.11.1	28.402.555.946	13.185.635.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(92.976.830)	(92.976.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**107.608.306.496**	**66.527.040.000**
1. Hàng tồn kho	141		107.608.306.496	66.527.040.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.178.370.235**	**1.006.440.754**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	19.702.272	3.342.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.158.667.963	1.003.097.951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**101.200.561.811**	**101.392.383.960**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**28.205.000.000**	**28.205.000.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	400.000.000	400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.11.2	27.805.000.000	27.805.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.428.097.634**	**1.605.019.832**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.428.097.634	1.605.019.832
- Nguyên giá	*222*		*2.240.520.910*	*2.240.520.910*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(812.423.276)*	*(635.501.078)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.6	**71.539.172.000**	**71.539.172.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.004.172.000	20.004.172.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.940.000.000	34.940.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.125.000.000	14.125.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.470.000.000	2.470.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.292.177**	**43.192.128**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	28.292.177	43.192.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**344.321.481.259**	**324.344.680.235**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**163.352.927.742**	**147.823.656.901**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**162.266.447.742**	**146.375.016.901**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.159.467.829	3.845.587.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.004.206.993	3.726.773.993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	1.133.456.795	2.767.738.321
4. Phải trả người lao động	314		-	41.626.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.602.341.051	38.006.247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.847.562.610	8.055.198.662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	139.519.412.464	127.900.085.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.086.480.000**	**1.448.640.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.086.480.000	1.448.640.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**180.968.553.517**	**176.521.023.334**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**180.968.553.517**	**176.521.023.334**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		*10.645.604.925*	*10.645.604.925*
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.322.948.592	*15.875.418.409*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*15.875.418.409*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.447.530.183*	15.875.418.409
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**344.321.481.259**	**324.344.680.235**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

NGUYỄN VIẾT GIÁP	VŨ THỊ THỦY	MAI ANH TÁM
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	128.187.784.934	85.040.822.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.20	**128.187.784.934**	**85.040.822.098**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	121.601.525.936	76.135.122.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.586.258.998**	**8.905.699.300**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	5.138.754.479	1.281.784.339
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.532.734.210	2.701.731.730
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.223.077.729*	*2.630.272.912*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	940.816.784	1.049.940.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	929.178.204	1.130.738.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.322.284.279**	**5.305.072.926**
11. Thu nhập khác	31	VI.26	2.132	1.030
12. Chi phí khác	32	VI.26	152.204.052	104.431.698
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(152.201.920)**	**(104.430.668)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.170.082.359**	**5.200.642.258**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	722.552.176	1.061.014.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.447.530.183**	**4.139.627.979**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

NGUYỄN VIẾT GIÁP	VŨ THỊ THỦY	MAI ANH TÂM
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.170.082.359**	**5.200.642.258**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	176.922.198	118.797.048
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	67.272.095
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.082.369.769)	(1.135.498.555)
- Chi phí lãi vay	06	4.223.077.729	2.630.272.912
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**4.487.712.517**	**6.881.485.758**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.916.215.263)	33.871.312.679
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.081.266.496)	(51.017.311.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.420.592.089	(15.173.960.866)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.459.518)	11.302.994
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.854.736.678)	(2.724.101.411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.239.381.202)	(1.606.858.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(45.184.754.551)**	**(29.758.130.742)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(33.342.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(24.900.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.117.226.849	26.495.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.900.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.800.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.812.541.427	1.776.119.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**21.929.768.276**	**7.237.777.652**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ đi vay	33	163.986.927.996	114.162.107.726
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.729.761.269)	(103.357.081.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**11.257.166.727**	**10.805.026.322**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(11.997.819.548)**	**(11.715.326.768)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.153.635.176**	**17.428.372.497**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**7.155.815.628**	**5.713.045.729**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

NGUYỄN VIẾT GIÁP	VŨ THỊ THỦY	MAI ANH TÁM
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế của Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
Công ty con					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	*30.000.000.000*	*66,68%*	*20.004.172.000*	*20.004.172.000*	*66,68%*
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	*60.000.000.000*	*22,23%*	*13.500.000.000*	*20.000.000.000*	*22,23%*
Công ty cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	*33.000.000.000*	*49,8%*	*16.434.000.000*	*14.940.000.000*	*49,8%*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 17 người, trong đó có 3 người là cán bộ quản lý.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: (Tiếp theo)

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, các khoản phải thu là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

  Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

+ *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.*
+ *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo tỷ giá mua vào 23.245 VND/USD, bán ra 23.365 VND/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản ủy thác và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:	*Kê khai thường xuyên.*
Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa:	*Bình quân gia quyền.*
Phương pháp xác định giá gốc của thành phẩm	*Đích danh*

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng nhà máy gạch ngói chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	*Khung khấu hao*
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mủ cao su và chi phí lãi vay.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (mủ cao su, hạt điều, dầu điều…) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập từ việc nhượng bán cổ phần tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tự Cường.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hàng hóa (mủ cao su, điều...), do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019, Công ty phát sinh doanh thu theo vị trí địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Khu vực nội địa	40.824.281.720	48.713.712.601
Khu vực nước ngoài	87.363.503.214	36.327.109.497
Cộng	**128.187.784.934**	**85.040.822.098**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

		30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i)	4.651.443.201	1.003.850.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.504.372.427	11.879.785.176
Các khoản tương đương tiền	(iii)	1.000.000.000	6.270.000.000
Cộng		**7.155.815.628**	**19.153.635.176**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	*4.651.443.201*
Cộng	**4.651.443.201**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		**1.423.733.955**
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long		*1.672.701*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		*340.007.459*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch		*9.305.702*
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ		*1.390.507*
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long		*26.988.610*
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình		*1.038.961.518*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên		*1.211.177*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long		*3.931.628*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công		*264.653*
Tiền gửi USD		***80.638.472***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	*307,64*	*7.121.884*
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ	*293,35*	*6.659.314*
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long	*458,56*	*10.655.121*
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	*2.145,52*	*49.851.236*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	*279,10*	*6.350.917*
Cộng	**3.484,17**	**1.504.372.427**

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng NN&PTNTVN - Chi nhánh Thăng Long, với mức lãi suất 4,5%/năm. Khoản tương đương tiền được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thăng Long (Chi tiết thuyết minh V.17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i)	**16.736.000.000**	**34.853.226.849**
Ông Mai Anh Tám - Chủ tịch HĐQT	3.000.000.000	15.981.226.849
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - cổ đông Công ty	2.136.000.000	12.272.000.000
Ông Nguyễn Viết Giáp - cổ đông Công ty (ii)	10.000.000.000	4.000.000.000
Bà Bùi Minh Hằng	1.600.000.000	2.600.000.000
Tiền gửi đứng tên Công ty	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
Công ty CP Create Capital	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**17.736.000.000**	**35.853.226.849**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(ii) Trong đó: Các khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Viết Giáp với số tiền 6.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát sinh vào tháng 7 năm 2019.

3. *Phải thu khách hàng*

3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	-	1.650.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Hoàng	335.720.000	335.720.000
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	23.089.010.750	-
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	-	132.000.000
S.RUAMTHAI CO,LTD	2.750.648.261	-
Công ty TNHH GHW	567.438.226	392.626
Công ty cổ phần Ô tô An Thái Coneco	4.705.673.468	-
Các đối tượng khác	239.997.585	306.009.600
Cộng	**31.688.488.290**	**2.424.122.226**

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. *Nợ xấu*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	92.976.830	-	92.976.830	-
Cộng	**92.976.830**	-	**92.976.830**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. *Trả trước cho người bán*

5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng	1.349.377.963	1.349.377.963
Ông Phạm Văn Lộc	16.678.640.525	16.598.338.521
Bà Doãn Thị Thảo	-	11.454.077.521
Bà Vũ Thị Toan	-	10.757.396.112
Bà Võ Thị Thiện	-	10.079.605.144
Công ty TNHH Giấy An Lộc	-	8.064.786.603
Nguyễn Văn Đang	4.998.182.776	5.930.608.500
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Simex Việt Nam	14.427.000.000	-
Công ty TNHH SX TM Thành Nam Bp	9.732.997.429	-
Các đối tượng khác	2.258.160.990	20.660.982.416
Cộng	**49.444.359.683**	**84.895.172.780**

5.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. *Đầu tư tài chính dài hạn*

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con	20.004.172.000	-	20.004.172.000	20.004.172.000	-	20.004.172.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	34.940.000.000	-	34.940.000.000	34.940.000.000	-	34.940.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	14.125.000.000	-	14.125.000.000	14.125.000.000	-	14.125.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.470.000.000	-	2.470.000.000	2.470.000.000	-	2.470.000.000
Cộng	**71.539.172.000**	-	**71.539.172.000**	**71.539.172.000**	-	**71.539.172.000**

6.1 *Đầu tư vào các công ty con*

Tên đơn vị	*Lĩnh vực kinh doanh*	30/06/2019			01/01/2019		
		Số lượng cổ phiếu	*Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD*	*Giá trị*	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD*	*Giá trị*
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	*Gạch ngói*	*2.000.417*	*66,68%*	*20.004.172.000*	*2.000.417*	*66,68%*	*20.004.172.000*
Cộng				**20.004.172.000**			**20.004.172.000**

6.2 *Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Tên đơn vị	*Lĩnh vực kinh doanh*	30/06/2019			01/01/2019		
		Số lượng cổ phiếu	*Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD*	*Giá trị*	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD*	*Giá trị*
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	*Gốm sứ*	*1.350.000*	*22,23%*	*20.000.000.000*	*1.350.000*	*22,23%*	*20.000.000.000*
Công ty cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kotum	*Vật liệu xây dựng*	*1.643.400*	*49,8%*	*14.940.000.000*	*1.494.000*	*49,8%*	*14.940.000.000*
Cộng				**34.940.000.000**			**34.940.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2019			01/01/2019		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	*Gốm sứ*	*662.500*	*17,43%*	*6.625.000.000*	*662.500*	*17,43%*	*6.625.000.000*
Công ty TNHH Trường Sơn	*Gạch ngói*	*750.000*	*18,75%*	*7.500.000.000*	*750.000*	*18,75%*	*7.500.000.000*
Cộng				**14.125.000.000**			**14.125.000.000**

6.4 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/06/2019	01/01/2019
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1.970.000.000	1.970.000.000
Cộng	**2.470.000.000**	**2.470.000.000**

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	-	293.636.364	1.946.884.546	-	-	2.240.520.910
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	**-**	**293.636.364**	**1.946.884.546**	**-**	**-**	**2.240.520.910**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	-	40.888.079	594.612.999	-	-	635.501.078
Khấu hao trong kỳ	-	14.681.820	162.240.378	-	-	176.922.198
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	**-**	**55.569.899**	**756.853.377**	**-**	**-**	**812.423.276**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	-	252.748.285	1.352.271.547	-	-	1.605.019.832
Tại ngày 30/06/2019	**-**	**238.066.465**	**1.190.031.169**	**-**	**-**	**1.428.097.634**

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: - *đồng*

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - *đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: *1.190.031.169* *đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. *Hàng tồn kho*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	70.525.438.413	-	39.308.603.513	-
Chi phí SXKD dở dang	8.220.776.701	-	9.423.990.605	-
Thành phẩm	22.115.144.471	-	11.043.055.371	-
Hàng hoá (i)	6.746.946.911	-	6.751.390.511	-
Cộng	**107.608.306.496**	**-**	**66.527.040.000**	**-**

(i) Hàng hóa thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Chi tiết tại Thuyết minh V.17)

Chi tiết hàng tồn kho của Công ty đang được gửi tại kho của các công ty khác như sau:

Tên công ty	Loại hàng gửi	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng (ii)	Mủ cao su, cao su thành phẩm	5.583.055.371	5.587.923.634
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gạch đặc, gạch xây tuynel	2.766.916.184	-
Công ty THHH Phú Tài Vinh	Vỏ hạt điều	369.771.000	-
Phạm Văn Lộc	Nhãn tem	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Mủ cao su, cao su thành phẩm	16.167.186.363	44.748.735.250

8. *Chi phí trả trước*

		30/06/2019	01/01/2019
8.1	***Chi phí trả trước ngắn hạn***	**19.702.272**	**3.342.803**
	Công cụ dụng cụ	1.975.000	-
	Bảo hiểm	17.727.272	3.342.803
8.2	***Chi phí trả trước dài hạn***	***28.292.177***	***43.192.128***
	Công cụ dụng cụ	28.292.177	43.192.128
	Cộng	**47.994.449**	**46.534.931**

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát (i)	400.000.000	400.000.000
Cộng	**400.000.000**	**400.000.000**

Theo thỏa thuận ngày 26/07/2017, Công ty góp vốn với công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát để thực hiện dự án *"Cấp nhiệt cho hệ thống sấy cao su thay thế nhiên liệu dầu DO tại nhà máy chế biến cao su Hiệp Hưng tại xã Kon Đào, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum"*. Thời gian hợp tác tính từ ngày Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát nhận đủ tiền vốn góp cho đến hết vòng đời dự án. Công ty được hoàn trả gốc dần trong 60 tháng và được chia đều trong 20 quý, tương ứng số tiền 25.000.000 VND/Quý và sẽ trả với lãi suất là 10% trên số dư nợ giảm dần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Các khoản phải thu khác

11.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Tạm ứng	**11.223.876.800**	**5.223.876.800**
Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i)	7.723.876.800	5.223.876.800
Ông Trịnh Công Sơn - Tạm ứng (ii)	3.500.000.000	-
Phải thu khác	**17.178.679.146**	**7.961.758.520**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	377.261.603	3.942.534.116
Ông Mai Anh Tám - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác	419.928.401	115.422.850
Bà Hà Thị Hiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-	3.076.123.200
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác	512.206.022	677.477.893
Bà Ngô Trần Hoàng Khuyên - Phải thu tiền bán cổ phần (iii)	12.975.000.000	-
Bà Lê Hoàng Phương Thảo - Phải thu tiền bán cổ phần (iv)	2.525.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	369.283.120	150.200.461
Cộng	**28.402.555.946**	**13.185.635.320**

(i) Tạm ứng dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch, ngói công nghệ mới lò xoay công suất lớn tại khu công nghiệp Minh Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

(ii) Tạm ứng mua cổ phần Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam theo nghị quyết HĐQT số 1007/2019/CRC/CBTT ngày 10/07/2019. Tại ngày 10/07/2019 đơn vị đã mua 1.000.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 20%.

(iii) Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 12.250.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 13.475.000.000 đồng.

(iv) Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 2.750.000.000 đồng chiếm 11% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 3.025.000.000 đồng.

11.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (v)	27.805.000.000	27.805.000.000
Cộng	**27.805.000.000**	**27.805.000.000**

(v) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 02/04/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 15/01/2014. Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long để đầu tư thực hiện dự án: *"Xây dựng chức năng hỗn hợp dịch vụ công cộng, nhà trẻ và nhà ở căn hộ"*. Thời gian hoạt động dự án là 50 năm. Công ty được hưởng 20% trên lợi nhuận sau thuế của dự án kinh doanh kể từ khi phát sinh doanh thu bán căn hộ. Đến ngày 30/06/2019 dự án đang mở chào bán. Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long và Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam sẽ phân chia lợi nhuận vào thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	*1.184.152.110*	*1.184.152.110*	*1.184.152.110*	*1.184.152.110*
Công ty cổ phần Cầu Đuống	*1.089.300.000*	*1.089.300.000*	*1.189.300.000*	*1.189.300.000*
Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD	*219.467.319*	*219.467.319*	*219.467.319*	*219.467.319*
Công ty TNHH Trường Sáng	*442.826.425*	*442.826.425*	*442.826.425*	*442.826.425*
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*4.857.850.000*	*4.857.850.000*	-	-
Các đối tượng khác	*365.871.975*	*365.871.975*	*809.841.750*	*809.841.750*
Cộng	**8.159.467.829**	**8.159.467.829**	**3.845.587.604**	**3.845.587.604**

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Trường Sơn (i)	2.258.773.993	2.258.773.993
Công ty TNHH Vạn Lợi (ii)	1.435.000.000	1.435.000.000
Công ty TNHH XNK Italia Lưu Kim	-	33.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	305.340.000	-
R1 International Ple Ltd	5.093.000	-
Cộng	**4.004.206.993**	**3.726.773.993**

(i) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 15/2017/HĐKT/CRC-TS về việc cung cấp hệ thống lò quay công suất lớn. Tại thời điểm lập báo cáo đơn vị đang trong quá trình quyết toán dự án.

(ii) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 05/2018/CC-VL ngày 30/10/2018 về việc cung cấp cao su tự nhiên SVR10.

13.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650.285.821	722.552.176	2.239.381.202	1.133.456.795
Thuế thu nhập cá nhân	117.452.500	-	117.452.500	-
Cộng	**2.767.738.321**	**722.552.176**	**2.356.833.702**	**1.133.456.795**

15. *Phải trả khác*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	6.843.078	6.843.078	-	-
- Bảo hiểm y tế	1.207.602	1.207.602	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	536.712	536.712	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.805.975.218	5.805.975.218	8.055.198.662	8.055.198.662
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	-	-	*21.317.754*	*21.317.754*
+ Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	*655.025.218*	*655.025.218*	*2.882.930.908*	*2.882.930.908*
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	*5.150.950.000*	*5.150.950.000*	*5.150.950.000*	*5.150.950.000*
- Nhận ký quỹ	33.000.000	33.000.000	-	-
+ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	*33.000.000*	*33.000.000*	-	-
Cộng	**5.847.562.610**	**5.814.562.610**	**8.055.198.662**	**8.055.198.662**

16. *Chi phí phải trả ngắn hạn*

	30/06/2019	01/01/2019
- Chi phí dịch vụ xuất khẩu	-	37.077.454
- Cước điện thoại tháng 12	-	928.793
- Chi phí gia công mủ cao su	3.234.000.000	-
- Chi phí trích trước lãi vay ngân hàng	368.341.051	-
Cộng	**3.602.341.051**	**38.006.247**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. *Vay và nợ thuê tài chính*

Các khoản vay

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	127.175.765.737	127.175.765.737	163.986.927.996	152.367.601.269	138.795.092.464	138.795.092.464
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	*59.886.774.589*	*59.886.774.589*	*67.855.176.835*	*67.135.317.078*	*60.606.634.346*	*60.606.634.346*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	*67.288.991.148*	*67.288.991.148*	*96.131.751.161*	*85.232.284.191*	*78.188.458.118*	*78.188.458.118*
Vay dài hạn đến hạn trả	724.320.000	724.320.000	362.160.000	362.160.000	724.320.000	724.320.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	*724.320.000*	*724.320.000*	*362.160.000*	*362.160.000*	*724.320.000*	*724.320.000*
Vay dài hạn	1.448.640.000	1.448.640.000	-	*362.160.000*	1.086.480.000	1.086.480.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	*1.448.640.000*	*1.448.640.000*	-	*362.160.000*	*1.086.480.000*	*1.086.480.000*
Cộng	**129.348.725.737**	**129.348.725.737**	**164.349.087.996**	**153.091.921.269**	**140.605.892.464**	**140.605.892.464**

17.1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Bên cho vay	*Hợp đồng vay*	*Số dư cuối kỳ*	*Khoản vay DH đến hạn trả*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	*Hợp đồng cấp tín dụng số 2532.17.002.2265211 .TD ngày 25/01/2017*	*1.810.800.000*	*724.320.000*	*24/01/2022*	*Thả nổi*	*Xe ô tô Volvo biển kiểm soát: 30E-478.24 thuộc sở hữu của Công ty CP Create Captial Việt Nam*
Cộng		**1.810.800.000**	**724.320.000**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

17.2 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/khoản vay*	*Số dư cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	*Hợp đồng tín dụng số 1300 LAV201800885 ngày 27/07/2018*	*60.606.634.346*			*- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng 01/2017/8353501/HĐTG ký ngày 26/12/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng BIDV* *- Sổ tiết kiệm số tiền 1.600.000.000 đồng bà Bùi Minh Hằng* *- Các sổ tiết kiệm với số tiền 2.136.000.000 của bà Nguyễn Thị Thanh Dung* *- Sổ tiết kiệm số tiền 1.000.000.000 đồng của Bà Phạm Thị Thoa* *- 500 trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng mệnh giá 500 triệu đồng.* *- Xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-737.42, xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-601.67, Xe ô tô Yaris BKS 30F-334.16 thuộc sở hữu của Công ty CP Create Captial Việt Nam* *- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số của bên thứ 3 thuộc sở hữu của Ông Mai Anh Tám và bà Trần Thị Thu Hiền* *- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đất và tài sản khác gắn liền với đất của bên thứ 3 thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Hồng Thái* *- Tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 thuộc sở hữu của Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc*
	- Vay tiền VNĐ	*38.438.499.964*	*38.438.499.964*	*8,3%*	
	- Vay tiền USD	*22.168.134.382*	*947.559*	*4,5%*	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

17.2 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/khoản vay*	*Số dư cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	*Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8353501/HĐTD*	*78.188.458.118*			*- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bên thứ 3 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám* *- 725.000 Cổ phiếu tại Công ty CP Creat Captial Việt Nam thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám*
	- Vay tiền VNĐ	*41.709.900.000*	*41.709.900.000*	*Theo từng giấy nhận nợ, từ 7,5-8%*	*- 197 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá 1.970.000.000 đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Create Captial Việt Nam* *- Các sổ tiết kiệm với số tiền 3.000.000.000 đồng của ông Mai Anh Tám* *- Sổ tiết kiệm với số tiền 4.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Viết Giáp.*
	- Vay tiền USD	*36.478.558.118*	*1.561.248*	*Theo từng giấy nhận nợ, từ 4,2-5%*	
Cộng		**121.213.268.692**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	-	-	-	-	**18.145.604.925**	**168.145.604.925**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	15.875.418.409	15.875.418.409
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	10.645.604.925	(10.645.604.925)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	**150.000.000.000**	-	-	-	**10.645.604.925**	**15.875.418.409**	**176.521.023.334**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.447.530.183	4.447.530.183
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**150.000.000.000**	-	-	-	**10.645.604.925**	**20.322.948.592**	**180.968.553.517**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Ông Mai Anh Tám	15.000.000.000	1.500.000	-	15.000.000.000	1.500.000	-
Các cổ đông khác	135.000.000.000	13.500.000	-	135.000.000.000	13.500.000	-
Cộng	**150.000.000.000**	**15.000.000**	-	**150.000.000.000**	**15.000.000**	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.500.000.000

Cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. *Các khoản mục ngoại bảng*

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	**01/01/2019**
Dollar Mỹ (USD)	3.484,17	510.727,03

20. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018**
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**128.187.784.934**	**85.040.822.098**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*85.165.565.498*	*24.602.540.947*
Doanh thu bán thành phẩm	*42.804.037.620*	*34.829.253.879*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	*25.536.300.000*
Doanh thu cho thuê tài sản	*218.181.816*	*72.727.272*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**128.187.784.934**	**85.040.822.098**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	*127.969.603.118*	*59.431.794.826*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	*25.536.300.000*
Doanh thu thuần từ dịch vụ	*218.181.816*	*72.727.272*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

21. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.217.354.886	24.163.963.653
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.356.898.320	31.505.466.076
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	20.465.693.069
Giá vốn cho thuê tài sản	27.272.730	-
Cộng	**121.601.525.936**	**76.135.122.798**

22. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác	1.128.142.282	1.266.213.975
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá trong kỳ	56.384.710	15.570.364
Cổ tức nhận được	2.454.227.487	-
Doanh thu tài chính khác	1.500.000.000	-
Cộng	**5.138.754.479**	**1.281.784.339**

23. *Chi phí tài chính*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	4.223.077.729	2.630.272.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	15.366.935	4.186.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	294.289.546	67.272.095
Chi phí tài chính khác	-	-
	4.532.734.210	**2.701.731.730**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

24. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	*291.587.983*	*363.287.767*
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí công cụ quản lý	*14.899.953*	*14.995.319*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*162.240.378*	*104.115.228*
- Thuế, phí, lệ phí	*13.318.259*	*253.451.074*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*438.088.450*	*394.888.946*
- Chi phí khác bằng tiền	*9.043.181*	-
Cộng	**929.178.204**	**1.130.738.334**

25. *Chi phí bán hàng*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí vật liệu bán hàng	*12.206.438*	*29.411.520*
- Chi phí khác	*928.610.346*	*1.020.529.129*
Cộng	**940.816.784**	**1.049.940.649**

26. *Thu nhập khác và chi phí khác*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Thu nhập khác	**2.132**	**1.030**
- Các khoản khác	2.132	1.030
Chi phí khác	**152.204.052**	**104.431.698**
- Tiền phạt, chậm nộp thuế	152.204.052	104.273.454
- Phạt chậm nộp BHXH	-	155.684
- Các khoản khác	-	2.560
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(152.201.920)**	**(104.430.668)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

27. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	543.170.974	1.061.014.279
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	179.381.202	-
Cộng	**722.552.176**	**1.061.014.279**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**5.170.082.359**	**5.200.642.258**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**-**	**104.429.138**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	104.429.138
Các khoản khác	-	104.429.138
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	**5.170.082.359**	**5.305.071.396**
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**5.170.082.359**	**5.305.071.396**
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	543.170.974	1.061.014.279
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**2.650.285.821**	**2.417.270.934**
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế	179.381.202	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.239.381.202)	(1.606.858.515)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**1.133.456.795**	**1.871.426.698**

28. *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.126.617.872	43.490.817.491
Chi phí nhân công	255.046.841	363.287.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.922.198	118.797.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.383.074.191	2.555.484.964
Chi phí khác bằng tiền	377.915.830	-
Cộng	**50.319.576.932**	**46.528.387.270**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Thông tin về các bên có liên quan*

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty... được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Tiền lương và phụ cấp	10.405.200	129.488.345
Cộng	**10.405.200**	**129.488.345**

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 là:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty con*
Công ty CP Gốm sứ Haceco	*Công ty liên kết*
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum	*Công ty liên kết*
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Hãng sơn Đông Á	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả lại	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Goldstar Việt Nam	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	*Bên liên quan của Thành viên HĐQT*
Công ty TNHH Trường Sơn	*Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể*
Ông Đặng Việt Phương	*Thành viên HĐQT*
Ông Mai Anh Tám	*Chủ tịch HĐQT*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. *Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)*

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2019*	*Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2018*
I. Phải thu khách hàng				
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*	*Xuất bán Cao su*	*24.950.485.000*	*-*
		Chuyển tiền hàng	*2.960.000.000*	*-*
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	*Chuyển tiền hàng*	*1.955.340.000*	*21.531.632.150*
		Sửa chữa, cải tạo	*-*	*6.000.000.000*
Công ty CP gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty con*	*Xuất bán sắt thép*	*1.217.930.404*	*-*
		Chuyển tiền hàng	*1.471.723.444*	*2.039.337.000*
Công ty CP Gốm xứ Haceco	*Công ty liên kết*	*Xuất bán than*	*-*	*2.015.340.943*
		Chuyển tiền hàng	*-*	*2.216.875.037*
Công ty TNHHH Trường Sơn	*Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể*	*Xuất hàng hóa, máy móc..*	*-*	*30.756.742.049*
		Chuyển tiền hàng	*-*	*33.761.190.247*
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Mai Anh Tám	*Chủ tịch HĐQT*	*Tiền gửi ủy thác*	*-*	*15.900.000.000*
		Thu hồi tiền gửi ủy thác	*12.981.226.849*	*24.795.000.000*
III. Phải thu khác				
Mai Anh Tám	*Chủ tịch HĐQT*	*Lãi tiền gửi ủy thác*	*471.216.072*	*1.178.041.102*
		Thu hồi lãi tiền gửi ủy thác	*166.710.521*	*1.488.774.082*
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty con*	*Chuyển tiền*	*462.500.000*	*1.317.997.508*
		Bù trừ công nợ 338, thu hồi tiền	*462.500.000*	*1.340.000.000*
Công ty CP Gốm xứ Haceco	*Công ty liên kết*	*Chuyển tiền*	*180.000.000*	*-*
		Thu hồi tiền	*180.000.000*	*-*
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	*Chuyển tiền cho Kontum*	*3.089.227.487*	*840.000.000*
		Kontum trả cổ tức, thu hồi tiền	*6.654.500.000*	*4.779.338.282*
Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*	*Chuyển trả tiền*	*-*	*16.050.000.000*
Công ty TNHHH Trường Sơn	*Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể*	*Chuyển tiền*	*-*	*1.190.000.000*
		Thu hồi tiền	*-*	*1.227.000.000*
Công ty TNHH Gốm xây dựng Yên Thạch	*Góp vốn vào đơn vị khác*	*Chuyển tiền*	*-*	*500.000.000*
		Thu hồi tiền	*-*	*500.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. *Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)*

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2019*	*Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2018*
IV. Phải trả người bán				
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*	*Thu tiền thuê nhà*	*25.000.000*	-
		Tiền thuê nhà	*27.272.730*	-
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	*Nhập gạch đặc*	*3.000.000.000*	-
		Trả tiền gạch đặc	*7.143.500.000*	-
		Đối trừ công nợ		*6.615.130*
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	*BLQ của Thành viên HĐQT*	*Chi phí gia công mủ cao su*	-	*2.482.857.143*
		Trả tiền gia công	-	*3.631.399.878*
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả lại	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*	*Nhập than*	-	*305.100.000*
		Trả tiền than	-	*628.363.139*
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*	*Tiền thuê nhà*	-	*36.363.640*
		Trả tiền thuê nhà	-	*40.000.000*
Công ty CP Gốm xứ Haceco	*Công ty liên kết*	*Nhập gạch*	-	*438.900.000*
		Thanh toán tiền	-	*482.790.000*
V. Phải trả khác				
Công ty CP Gốm xứ Haceco	*Công ty liên kết*	*Chuyển tiền*	*1.000.000.000*	-
		Chi trả tiền	*1.000.000.000*	-
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	*Trả lại tiền, bù trừ CN*	*21.317.754*	*1.374.314.586*
		Nhận tiền, bù trừ CN	-	*1.352.996.832*
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty con*	*Trả lại tiền, Bù trừ công nợ*	*2.227.905.690*	*2.882.930.908*

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*30/06/2019*	*01/01/2019*
I. Phải thu khách hàng			
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*	*23.089.010.750*	-
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	-	*1.650.000.000*
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty con*	-	*132.000.000*
II. Trả trước cho người bán			
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	*305.340.000*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. *Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)*

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*30/06/2019*	*01/01/2019*
II. Phải thu khác			
Mai Anh Tám	*Chủ tịch HĐQT*	*419.928.401*	*115.422.850*
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	*377.261.603*	*3.942.534.116*
Công ty CP Kiến trúc đô thị Nam Thăng Long	*BLQ của Chủ tịch HĐQT*	*27.805.000.000*	*27.805.000.000*
III. Phải trả người bán			
Công ty CP Cao Su Hiệp Hưng	*BLQ của thành viên HĐQT*	-	*1.349.377.963*
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*	*4.545.455*	-
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	*Công ty liên kết*	*4.857.850.000*	-
IV. Phải trả phải nộp khác			
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty con*	*655.025.218*	*2.882.930.908*

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính*

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

3. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

NGUYỄN VIẾT GIÁP	VŨ THỊ THỦY	MAI ANH TÁM
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

CPA VIETNAM

MOORE STEPHENS
INTERNATIONAL LIMITED

A member of *Members in principal cities throughout the world*

Moore Stephens International Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.
A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:
150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.
Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637
www.moorestephens.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Stephens International Limited (MSIL) and managed by Moore Stephens Asia Pacific Limited (MSAP).
Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.
Tel: + 84 (24) 3 783 2121, Fax: + 84 (24) 3 783 2122
www.cpavietnam.vn